

Taski R5 - Conc.

Chỉnh sửa: 2025-05-09

Phiên bản: 01.2

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

1.1 Nhận diện sản phẩm

Tên thương mại: Taski R5 - Conc.

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

CÔNG TY TNHH SOLENIS VIỆT NAM

Chi tiết liên hệ

Tầng 4&5, Tòa nhà M-Building, Lô C7B-02A, Số 09, Đường số 8, Khu A, Khu Đô Thị Mới Nam Thành phố, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Tel. 0314996293

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

2.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
alkyl alcohol ethoxylate	68439-46-3	[4]	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 3 (H412)	3-10
alkyl alcohol ethoxylate	68439-46-3	[4]	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401)	3-10
2-tert-butylcyclohexyl acetate	88-41-5	201-828-7	Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 2 (H411)	1-3
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	54464-57-2	259-174-3	Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Gây mẫn cảm da, Phân nhóm 1B (H317) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 2 (H411)	0.1-1
alpha-hexylcinnamaldehyde	101-86-0	202-983-3	Gây mẫn cảm da, Phân nhóm 1B (H317) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 2 (H411)	0.1-1
ionone, methyl-	1335-46-2	215-635-0	Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Kích ứng mắt, Nhóm 2B (H320) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 2 (H411)	0.1-1
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde	80-54-6	201-289-8	Chất lỏng dễ cháy, Nhóm 4 (H227) Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính sinh sản, Nhóm 2 (H361) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Gây mẫn cảm da, Nhóm 1 (H317) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 2 (H401) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 2 (H411)	0.1-1
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	1506-02-1	216-133-4	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H410)	0.1-1
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	2634-33-5	220-120-9	Độc tính cấp tính - Qua miệng, Nhóm 4 (H302) Kích ứng da, Nhóm 2 (H315) Tổn thương mắt nghiêm trọng, Nhóm 1 (H318) Gây mẫn cảm da, Nhóm 1 (H317)	0.1-1

Taski R5 - Conc.

			Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 2 (H411)	
tridec-2-enenitrile	22629-49-8	245-142-6	Độc tính cấp tính đối với môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H400) Độc tính lâu dài cho môi trường nước, Nhóm 1 M=1 (H410)	0.01-0.1

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.
ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại

3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất

Kích ứng mắt, Nhóm 2A
Nhạy cảm với da, loại 1
Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 3
Độc tính thường xuyên cho thủy sinh, loại 3

3.2 Nhãn



Từ Cảnh Báo: Cảnh báo.

Tiêu ngữ hiểm họa:

H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
H317 - Có thể gây dị ứng da.
H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Tiêu ngữ đề phòng:

P280 - Sử dụng găng tay bảo hộ.

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu

4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu

Thông tin tổng quát: Các triệu chứng say thậm chí có thể xảy ra sau vài giờ. Đề nghị tiếp tục thăm khám bác sĩ ít nhất 48 giờ sau khi xảy ra sự cố.
Hít phải: Hồi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
Tiếp xúc với da: Cởi bỏ ngay tất cả các quần áo đã bị nhiễm và đem giặt trước khi sử dụng lại.
Tiếp xúc với mắt: Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa. Nếu kích ứng xảy ra và kéo dài, hồi ý kiến bác sĩ.
Tiêu hóa: Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hồi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.
Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu: Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó

Hít phải: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.
Tiếp xúc với da: Có thể gây dị ứng da.
Tiếp xúc với mắt: Gây kích ứng mạnh.
Tiêu hóa: Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy

5.1 Phương tiện chữa cháy

Cacbon dioxit (CO₂). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

Taski R5 - Conc.

5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn

6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu

Đeo găng tay thích hợp.

6.2 Lưu ý về môi trường

Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Không cho phép đổ xuống đất. Pha loãng bằng nhiều nước. Thông báo cho các cơ quan chức năng trong trường hợp sản phẩm chưa được pha loãng bị đổ ra hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm hoặc đất.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Đào mương ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn. Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát). Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn

Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa tay trước và sau ngày làm việc. Cởi bỏ quần áo đã bị nhiễm. Quần áo làm việc bị ô nhiễm không được mang ra khỏi nơi làm việc. Giặt sạch quần áo bị nhiễm trước khi sử dụng lại. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất. Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phần hướng dẫn thao tác và sử dụng. Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:

Chỉ sử dụng ở nơi thông khí tốt.

Kiểm soát tổ chức phù hợp:

Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt / mặt:

Không đòi hỏi cần kính san toàn. Tuy nhiên cần sử dụng kính trong các trường hợp có vết đổ hoặc khi làm việc với sản phẩm (EN 16321).

Bảo vệ tay:

Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN374). Xác định hướng dẫn về thời gian bị thấm và bị thủng do nhà cung cấp găng tay đề ra. Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương như là mối nguy

Taski R5 - Conc.

của vết đổ, vết cắt, thời gian tiếp xúc và nhiệt độ.
 Đề nghị mang găng tay nếu tiếp xúc lâu dài: Vật liệu: cao su butyl Thời gian tiếp xúc: >= 480 phút
 Độ dày vật liệu: >= 0.7 mm
 Đề nghị mang găng tay bảo vệ khi làm việc với các vết đổ: Vật liệu: cao su nitrile Thời gian tiếp xúc:
 >= 30 phút Độ dày vật liệu: >= 0.4 mm
 Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ.
 Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.
 Thông thường không cần bảo vệ đường hô hấp. Tuy nhiên, cần tránh hít phải hơi, bụi, khí hoặc bụi
 khí.

Bảo vệ thân thể:
Bảo vệ hô hấp:

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

Trạng thái vật lý: Chất lỏng
Màu: Trong suốt , Tối , Đỏ
Mùi: Mùi nước hoa
Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng
pH: ≈ 7 (vừa đủ)
pH pha loãng: ≈ 7 (10%)
Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định
Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định

Phương pháp / lưu ý

ISO 4316

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Khả năng cháy (lỏng): Không dễ cháy.
Điểm sáng (°C): > 61 °C
Sự cháy: Sản phẩm không chống cháy
 (Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)

Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định
Khả năng cháy (rắn, khí): Không áp dụng cho chất lỏng
Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định
Áp suất hơi: Chưa xác định
Tỉ trọng liên quan: ≈ 1.00 (20 °C)
Tỷ khối hơi tương đối: Chưa xác định.
Đặc điểm của hạt: Không có dữ liệu.
Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Trộn lẫn hoàn toàn
Hệ số phân tách: n-octanol / nước Không có thông tin

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

OECD 109 (EU A.3)

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
 Không áp dụng cho chất lỏng.

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định
Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng
Độ nhớt động học: Chưa xác định
Các đặc tính nổ: Không nổ. Các hơi có thể hình thành các hỗn hợp nổ với không khí.
Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa.

9.2 Thông tin khác

Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định
Ăn mòn kim loại: Không ăn mòn

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau

Không được biết đến trong điều kiện sử dụng bình thường.

Taski R5 - Conc.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố

11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Dữ liệu hợp chất:

Các liên quan được tính toán ATE:

ATE - Miệng (mg/kg): >5000

Kích ứng da và ăn mòn

Kết quả: Không ăn mòn hoặc kích ứng **Phương pháp:** Trọng lượng của băng chứng

Kích ứng mắt và ăn mòn

Kết quả: Kích ứng mắt 2 **Phương pháp:** Trọng lượng của băng chứng

Dữ liệu về chất: nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol ethoxylate	LD ₅₀	> 300-2000	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
alkyl alcohol ethoxylate	LD ₅₀	1400	Chuột	Trọng lượng của băng chứng	
2-tert-butylcyclohexyl acetate		Không có dữ liệu			
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu			
alpha-hexylcinnamaldehyde		3100			
ionone, methyl-		Không có dữ liệu			
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde	LD ₅₀	1390		Phương pháp không được đưa ra	
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	LD ₅₀	1000		Phương pháp không được đưa ra	
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	LD ₅₀	> 2000	Chuột		
tridec-2-enenitrile		Không có dữ liệu			

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol ethoxylate	LD ₅₀	> 2000	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
alkyl alcohol ethoxylate	LD ₅₀	2000 - 5000	Chuột	Trọng lượng của băng chứng	
2-tert-butylcyclohexyl acetate		Không có dữ liệu			
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu			
alpha-hexylcinnamaldehyde		Không có dữ liệu			
ionone, methyl-		Không có dữ liệu			
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde		Không có dữ liệu			
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu			
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	LD ₅₀	> 2000	Chuột	OECD 402 (EU B.3)	
tridec-2-enenitrile		Không có dữ liệu			

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
---------------------	----------	----------------	------	-------------	----------------------------

Taski R5 - Conc.

alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu		
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu		
2-tert-butylcyclohexyl acetate		Không có dữ liệu		
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu		
alpha-hexylcinnamaldehyde		Không có dữ liệu		
ionone, methyl-		Không có dữ liệu		
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde		Không có dữ liệu		
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu		
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one		Không có dữ liệu		
tridec-2-enenitrile		Không có dữ liệu		

Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
alkyl alcohol ethoxylate	Không kích ứng	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
alkyl alcohol ethoxylate	Không kích ứng		Trọng lượng của băng chứng	
2-tert-butylcyclohexyl acetate	Không có dữ liệu			
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu			
alpha-hexylcinnamaldehyde	Không có dữ liệu			
ionone, methyl-	Không có dữ liệu			
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde	Không có dữ liệu			
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu			
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	Ăn mòn		Phương pháp không được đưa ra	
tridec-2-enenitrile	Không có dữ liệu			

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
alkyl alcohol ethoxylate	Phá hủy mạnh	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
alkyl alcohol ethoxylate	Phá hủy mạnh	Thỏ	Trọng lượng của băng chứng OECD 437	
2-tert-butylcyclohexyl acetate	Không có dữ liệu			
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu			
alpha-hexylcinnamaldehyde	Không có dữ liệu			
ionone, methyl-	Không có dữ liệu			
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde	Không có dữ liệu			
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu			
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	Phá hủy mạnh		Phương pháp không được đưa ra	
tridec-2-enenitrile	Không có dữ liệu			

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
alkyl alcohol ethoxylate	Không kích ứng đường hô hấp			
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			
2-tert-butylcyclohexyl acetate	Không có dữ liệu			
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu			
alpha-hexylcinnamaldehyde	Không có dữ liệu			
ionone, methyl-	Không có dữ liệu			
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde	Không có dữ liệu			
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu			
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	Không có dữ liệu			
tridec-2-enenitrile	Không có dữ liệu			

Taski R5 - Conc.

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol ethoxylate	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	Phương pháp không được đưa ra	
alkyl alcohol ethoxylate	Không nhạy cảm		Trọng lượng của băng chứng	
2-tert-butylcyclohexyl acetate	Không có dữ liệu			
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu			
alpha-hexylcinnamaldehyde	Không có dữ liệu			
ionone, methyl-	Không có dữ liệu			
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde	Không có dữ liệu			
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu			
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	Nhạy cảm	Chuột guinea pig		
tridec-2-enenitrile	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			
2-tert-butylcyclohexyl acetate	Không có dữ liệu			
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu			
alpha-hexylcinnamaldehyde	Không có dữ liệu			
ionone, methyl-	Không có dữ liệu			
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde	Không có dữ liệu			
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu			
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	Không có dữ liệu			
tridec-2-enenitrile	Không có dữ liệu			

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
alkyl alcohol ethoxylate	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra	Không có dữ liệu	
alkyl alcohol ethoxylate	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 473	Không có dữ liệu	
2-tert-butylcyclohexyl acetate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
alpha-hexylcinnamaldehyde	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
ionone, methyl-	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 471 (EU B.12/13)	Không có dữ liệu	
tridec-2-enenitrile	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
alkyl alcohol ethoxylate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính
alkyl alcohol ethoxylate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính
2-tert-butylcyclohexyl acetate	Không có dữ liệu
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu
alpha-hexylcinnamaldehyde	Không có dữ liệu
ionone, methyl-	Không có dữ liệu
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde	Không có dữ liệu
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	Không có dữ liệu
tridec-2-enenitrile	Không có dữ liệu

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian	Lưu ý và các ảnh hưởng
---------------------	----------	------------------	---------	------	-------------	-----------	------------------------

Taski R5 - Conc.

			(mg/kg bw / ngày)		pháp	phơi nhiễm	khác được báo cáo
alkyl alcohol ethoxylate	NOAEL		> 250	Chuột			Không có ảnh hưởng hoặc cảnh báo nguy hiểm được biết đến
alkyl alcohol ethoxylate	NOAEL		> 250	Chuột	Không được biết đến		Không có ảnh hưởng đến sinh sản Không độc tố phát triển
2-tert-butylcyclohexyl acetate			Không có dữ liệu				
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one			Không có dữ liệu				
alpha-hexylcinnamaldehyde			Không có dữ liệu				
ionone, methyl-			Không có dữ liệu				
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde			Không có dữ liệu				
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one			Không có dữ liệu				
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one			Không có dữ liệu				
tridec-2-enenitrile			Không có dữ liệu				

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	NOAEL	80 - 400		OECD 408 (EU B.26)		
2-tert-butylcyclohexyl acetate		Không có dữ liệu				
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu				
alpha-hexylcinnamaldehyde		Không có dữ liệu				
ionone, methyl-		Không có dữ liệu				
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde		Không có dữ liệu				
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu				
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one		Không có dữ liệu				
tridec-2-enenitrile		Không có dữ liệu				

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
alkyl alcohol ethoxylate	NOAEL	80		OECD 411 (EU B.28)		
alkyl alcohol ethoxylate	NOAEL	80		OECD 411 (EU B.28)	90	
2-tert-butylcyclohexyl acetate		Không có dữ liệu				
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu				
alpha-hexylcinnamaldehyde		Không có dữ liệu				
ionone, methyl-		Không có dữ liệu				
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde		Không có dữ liệu				
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu				
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one		Không có dữ liệu				
tridec-2-enenitrile		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian	Các ảnh hưởng cụ thể và
---------------------	----------	---------	------	-------------	-----------	-------------------------

Taski R5 - Conc.

	(mg/kg bw / ngày)	phơi nhiễm (ngày)	các cơ quan bị ảnh hưởng
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu		
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu		
2-tert-butylcyclohexyl acetate	Không có dữ liệu		
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu		
alpha-hexylcinnamaldehyde	Không có dữ liệu		
ionone, methyl-	Không có dữ liệu		
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde	Không có dữ liệu		
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu		
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	Không có dữ liệu		
tridec-2-enenitrile	Không có dữ liệu		

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
alkyl alcohol ethoxylate		NOAEL	80		Phương pháp không được đưa ra			
alkyl alcohol ethoxylate			Không có dữ liệu					
2-tert-butylcyclohexyl acetate			Không có dữ liệu					
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one			Không có dữ liệu					
alpha-hexylcinnamaldehyde			Không có dữ liệu					
ionone, methyl-			Không có dữ liệu					
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde			Không có dữ liệu					
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one			Không có dữ liệu					
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one			Không có dữ liệu					
tridec-2-enenitrile			Không có dữ liệu					

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
alkyl alcohol ethoxylate	Không áp dụng
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu
2-tert-butylcyclohexyl acetate	Không có dữ liệu
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu
alpha-hexylcinnamaldehyde	Không có dữ liệu
ionone, methyl-	Không có dữ liệu
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde	Không có dữ liệu
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	Không có dữ liệu
tridec-2-enenitrile	Không có dữ liệu

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
alkyl alcohol ethoxylate	Không áp dụng
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu
2-tert-butylcyclohexyl acetate	Không có dữ liệu
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu
alpha-hexylcinnamaldehyde	Không có dữ liệu
ionone, methyl-	Không có dữ liệu
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde	Không có dữ liệu
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu

Taski R5 - Conc.

1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	Không có dữ liệu
tridec-2-enenitrile	Không có dữ liệu

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol ethoxylate	LC ₅₀	5 - 7	Cá	OECD 203	96
alkyl alcohol ethoxylate	LC ₅₀	5 - 7	Cá	92/69/EEC, C1, bán tĩnh	96
2-tert-butylcyclohexyl acetate		Không có dữ liệu			
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	LC ₅₀	1.3	<i>Lepomis macrochirus</i>	OECD 203, bán tĩnh	96
alpha-hexylcinnamaldehyde		Không có dữ liệu			
ionone, methyl-		Không có dữ liệu			
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde		Không có dữ liệu			
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu			
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	LC ₅₀	2.18	<i>Oncorhynchus mykiss</i>	OECD 203	
tridec-2-enenitrile		Không có dữ liệu			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	5.3	<i>Daphnia magna</i> Straus	92/69/EEC	48
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	5.3	<i>Daphnia</i>	92/69/EEC	48
2-tert-butylcyclohexyl acetate		Không có dữ liệu			
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	EC ₅₀	1.38	<i>Daphnia</i>	OECD 202, bán tĩnh	48
alpha-hexylcinnamaldehyde		Không có dữ liệu			
ionone, methyl-		Không có dữ liệu			
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde		Không có dữ liệu			
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu			
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	EC ₅₀	2.94	<i>Daphnia</i>	OECD 202	48
tridec-2-enenitrile		Không có dữ liệu			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	1.4 - 47	Không phân loại	92/69/EEC	72
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	1.4 - 47	Không phân loại	92/69/EEC	72
2-tert-butylcyclohexyl acetate		Không có dữ liệu			
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	EC ₅₀	> 2.6	<i>Desmodesmus</i>	OECD 201, tĩnh	72

Taski R5 - Conc.

			<i>subspicatus</i>		
alpha-hexylcinnamaldehyde		Không có dữ liệu			
ionone, methyl-		Không có dữ liệu			
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde		Không có dữ liệu			
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu			
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	E _r C ₅₀	0.11		OECD 201	72
tridec-2-enenitrile		Không có dữ liệu			

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
2-tert-butylcyclohexyl acetate		Không có dữ liệu			
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu			
alpha-hexylcinnamaldehyde		Không có dữ liệu			
ionone, methyl-		Không có dữ liệu			
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde		Không có dữ liệu			
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu			
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one		Không có dữ liệu			
tridec-2-enenitrile		Không có dữ liệu			

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	> 140	<i>Vi khuẩn</i>	Phương pháp không được đưa ra	
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	> 140	<i>Vi khuẩn</i>	DIN EN ISO 8192-OECD 209-88/302/EEC	3 giờ
2-tert-butylcyclohexyl acetate		Không có dữ liệu			
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu			
alpha-hexylcinnamaldehyde		Không có dữ liệu			
ionone, methyl-		Không có dữ liệu			
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde		Không có dữ liệu			
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu			
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	EC ₂₀	3.3	<i>Bùn đặc</i>	OECD 209	3 giờ
tridec-2-enenitrile		Không có dữ liệu			

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
alkyl alcohol ethoxylate	LC ₁₀	8983	<i>Không phân loại</i>	Phương pháp không được đưa ra	21 ngày	
alkyl alcohol ethoxylate	LC ₁₀	8.983	<i>Không phân loại</i>	Phương pháp không được đưa ra	21 ngày	
2-tert-butylcyclohexyl acetate		Không có dữ liệu				
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu				
alpha-hexylcinnamaldehyde		Không có dữ liệu				
ionone, methyl-		Không có dữ liệu				

Taski R5 - Conc.

		liệu			
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde		Không có dữ liệu			
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu			
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one		Không có dữ liệu			
tridec-2-enenitrile		Không có dữ liệu			

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
alkyl alcohol ethoxylate		2579	<i>Daphnia magna</i>	Phương pháp không được đưa ra	21 ngày	
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₁₀	2.579	<i>Daphnia sp.</i>	Phương pháp không được đưa ra	21 ngày	
2-tert-butylcyclohexyl acetate		Không có dữ liệu				
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu				
alpha-hexylcinnamaldehyde		Không có dữ liệu				
ionone, methyl-		Không có dữ liệu				
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde		Không có dữ liệu				
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one		Không có dữ liệu				
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one		Không có dữ liệu				
tridec-2-enenitrile		Không có dữ liệu				

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Độc với đất - chim, nếu có:

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

12.2 Sự tồn tại và phân hủy

Phân hủy phi sinh học

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
alkyl alcohol ethoxylate			80%	Phương pháp không được đưa ra	Đễ phân hủy sinh học
alkyl alcohol ethoxylate				OECD 301B	Đễ phân hủy sinh học
2-tert-butylcyclohexyl acetate				Phương pháp không được đưa ra	Không đễ dàng bị phân hủy sinh học
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one					Không đễ dàng bị phân hủy sinh học
alpha-hexylcinnamaldehyde					Không đễ dàng bị phân hủy sinh học
ionone, methyl-				OECD 301F	Đễ phân hủy sinh học
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde				OECD 301B	Đễ phân hủy sinh học

Taski R5 - Conc.

1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one					Không dễ dàng bị phân hủy sinh học
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	Bùn được hoạt hóa thích nghi	Thế hệ CO ₂	62% trong 4 ngày	OECD 301C	Không dễ dàng bị phân hủy sinh học
tridec-2-enenitrile					Không dễ dàng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	Mô hình nhà máy xử lý nước thải	Phân hủy ban đầu	> 90%	OECD 303A	Phân hủy sinh học

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phần hệ số octan / nước (log K_{ow})

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
alkyl alcohol ethoxylate	3.11 - 4.19			
alkyl alcohol ethoxylate	3.11 - 4.19	Phương pháp không được đưa ra	Khả năng cao để tích lũy sinh học	
2-tert-butylcyclohexyl acetate	Không có dữ liệu			
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu			
alpha-hexylcinnamaldehyde	Không có dữ liệu			
ionone, methyl-	Không có dữ liệu			
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde	Không có dữ liệu			
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu			
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	0.7	OECD 107	Không tích lũy sinh học	
tridec-2-enenitrile	Không có dữ liệu			

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loại	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
alkyl alcohol ethoxylate	< 500				
alkyl alcohol ethoxylate	< 500		Phương pháp không được đưa ra	Khả năng cao để tích lũy sinh học	
2-tert-butylcyclohexyl acetate	Không có dữ liệu				
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu				
alpha-hexylcinnamaldehyde	Không có dữ liệu				
ionone, methyl-	Không có dữ liệu				
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde	Không có dữ liệu				
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu				
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	6.95		OECD 305		
tridec-2-enenitrile	Không có dữ liệu				

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thải ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log K _{oc}	Hệ số giải hấp Log K _{oc(des)}	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu				Khả năng cao di động trong đất
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu				Có khả năng di động trong đất, tan trong nước
2-tert-butylcyclohexyl acetate	Không có dữ liệu				
1-(1,2,3,4,5,6,7,8-octahydro-2,3,8,8-tetramethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu				
alpha-hexylcinnamaldehyde	Không có dữ liệu				
ionone, methyl-	Không có dữ liệu				
2-(4-tert-Butylbenzyl)propionaldehyde	Không có dữ liệu				
1-(5,6,7,8-tetrahydro-3,5,5,6,8,8-hexamethyl-2-naphthyl)ethan-1-one	Không có dữ liệu				
1,2-benzisothiazol-3(2H)-one	Không có dữ liệu				
tridec-2-enenitrile	Không có dữ liệu				

Taski R5 - Conc.

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải

Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng: Phân hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đổ hết trong bao bì ra

Đề nghị: Thải bỏ theo qui định/lệnh của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.
Các chất vệ sinh phù hợp: Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

PHẦN 14: Vận chuyển

Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)

- 14.1 Số UN: Hàng hóa không nguy hiểm
- 14.2 Tên vận chuyển đúng UN: Hàng hóa không nguy hiểm
- 14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển: Hàng hóa không nguy hiểm
- 14.4 Nhóm đóng hàng: Hàng hóa không nguy hiểm
- 14.5 Mối nguy môi trường: Hàng hóa không nguy hiểm
- 14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng: Hàng hóa không nguy hiểm
- 14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC: Hàng hóa không nguy hiểm

PHẦN 15: Thông tin về luật

15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất

Luật quốc gia

• Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhân Hóa Chất

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800359

Phiên bản: 01.2

Chỉnh sửa: 2025-05-09

Lý do xem xét lại:

1, Không áp dụng

Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:

- DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
- LD50 - liều tử vong, 50%
- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- H227 - Chất lỏng có thể cháy.
- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H315 - Gây kích ứng da.
- H317 - Có thể gây dị ứng da.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H320 - Gây kích ứng mắt.
- H361 - Nghi ngờ gây tổn thương cho khả năng sinh sản hoặc thai nhi.
- H400 - Rất độc cho các thủy sinh vật.
- H410 - Rất độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.
- H411 - Độc cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.
- H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn